

Bản án số: 20/2020/DS - PT.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020.

V/v Chia tài sản sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn;

Ông Nguyễn Kim Ái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh N - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số:13/2020/DS -PT ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân T, tỉnh P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐXX - PT ngày 21 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Thu L, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Ông Phùng Văn M, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phùng Hoài N, sinh năm 1997; Địa chỉ: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh P (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trịnh Thị Thu L trình bày: Bà và ông Phùng Văn M kết hôn năm 1995, có một con chung là Phùng Hoài N sinh ngày 02/07/1997. Năm 2016 bà và ông M ly hôn, bà trực tiếp nuôi cháu N. Về phân tài sản chung do bà đi cải tạo nên Tòa án không giải quyết. Năm 2019 bà yêu cầu chia tài sản và Tòa án đã chia một phần. Do lúc đó nhà nước có chủ trương thu hồi đất nông nghiệp thuộc khu tràn xi măng – thị trấn T, huyện T, tỉnh P, nên phần diện tích đất nông nghiệp (đất lúa) của gia đình Tòa án đã tách ra chưa giải quyết. Phần đất lúa này có diện tích 620,3m² (thừa

85 tờ bản đồ số 20). Đất này đã được nhà nước chia theo khẩu phần, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phùng Văn M. Bà được biết phần đất lúa này nhà nước đã trả tiền đền bù đợt 1 là 90.000.000đ và ông M đã nhận. Ông M không thanh toán lại cho bà và cháu N. Bà đã đề nghị chính quyền địa phương can thiệp. Ngày 05/12/2019 UBND thị trấn T báo bà và ông M đến làm việc. Tại đó địa phương cho biết ông M là người nhận tiền, có cam kết sẽ giải quyết với bà. Tại buổi làm việc ông M cho rằng đó là đất ông cha cho ông, nên ông M không đồng ý chia tiền đền bù cho bà và cháu N. Nay bà yêu cầu ông M trả cho bà và cháu N phần đền bù theo khẩu phần nhà nước đã chia cho bà và cháu N. Cụ thể ông M phải trả cho bà và cháu N là 60.000.000đ (30.000.000đ/ người). Tại phiên tòa bà khai sau khi kết hôn ông bà chung sống với gia đình ông M khoảng hai tháng rồi ra ở riêng. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình bà có ông M, bà và cháu N.

Bị đơn là ông Phùng Văn M trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của bà L về việc kết hôn, con chung. Năm 2016 ông và bà L ly hôn, Năm 2019 Tòa án đã chia tài sản. Theo ông tài sản chung của ông và bà L đã chia xong. Đối với phần đất lúa (thửa 85 tờ bản đồ số 20 diện tích 620,3m² thuộc khu tràn xi măng thị trấn T) là đất lúa do bố mẹ ông cho ông từ năm 1990 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000 chính quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông và đã ghi cả phần đất này vào. Ông chưa nhập đất lúa này vào tài sản chung của ông với bà L. Tuy nhiên khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình có thấy ghi thửa đất này nhưng ông không thắc mắc, không khiếu nại. Từ khi ông và bà L kết hôn đến trước khi ly hôn, ông và bà L vẫn canh tác thửa đất lúa này bình thường. Tuy nhiên ông không nhập nó vào làm tài sản chung. Ông cũng không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đính chính hay tách riêng cho ông trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất này bố mẹ ông cho ông và ông không đồng ý là tài sản chung cùng bà L và cháu N, nên không đồng ý với yêu cầu của bà L. Ông không có giấy tờ gì để chứng minh thửa đất lúa này do bố mẹ cho riêng ông. Tại phiên tòa ông M thừa nhận, sau khi kết hôn ông bà chung sống với gia đình ông M khoảng hai - ba tháng rồi ra ở riêng. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông có ông, bà L và cháu N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phùng Hoài N trình bày: Thửa đất lúa số 85 tờ bản đồ số 20 thuộc khu tràn xi măng là do nhà nước chia khẩu phần cho gia đình anh và anh cũng là một nhân khẩu trong đó. Đất này do nhà nước cấp cho gia đình anh chứ không phải do ông bà nội anh cho riêng bố anh. Anh chưa bao giờ thấy ông bà nội anh nhắc là đã cho bố anh thửa đất này. Anh yêu cầu ông M phải trả cho anh 1/3 số tiền đền bù mà ông M đã nhận là 30.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS- ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P đã quyết định:

Căn cứ Điều 212, khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 điều 28, Điều 147, Điều 266, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 (điểm đ, khoản 1 điều 12) Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Thu L về việc “ Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ” đối với số tiền bồi thường là 90.000.000đ do thu hồi thửa đất lúa số 85 tờ bản đồ số 20 diện tích 620,3m² thuộc khu Trần xi măng thị trấn T theo quy định pháp luật.

Buộc ông Phùng Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị Thu L và anh Phùng Hoài N tiền đền bù do thu hồi đất đợt 1.

Kỷ phần: Bà Trịnh Thị Thu L 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

Anh Phùng Hoài N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Bản án còn tuyên các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 08 tháng 5 năm 2020 ông Phùng Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện T. Lý do ông cho rằng phần diện tích đất lúa thuộc thửa 85, tờ bản đồ số 20 diện tích 620,3 m² thuộc trần xi măng khu 12, thị trấn T, huyện T, tỉnh P là của bố mẹ cho riêng ông từ năm 1987, không liên quan đến bà L. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P xem xét lại để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa ông Phùng Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đưa được chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Văn M, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo ông Phùng Văn M, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc số tiền 90.000.000đ bà L và ông M đang tranh chấp là tiền được nhà nước bồi thường khi thu hồi đất phục vụ công tác đầu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị tại Trần Xi măng, thị trấn T, huyện T, tỉnh P. Cụ thể thửa đất bị thu hồi và được bồi thường là thửa đất số 85 tờ bản đồ số 20 diện tích 620,3m² thuộc khu Trần xi măng thị trấn T, đất trồng lúa và được nhà nước ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phùng Văn M. Ông M kháng cáo không đồng ý chia số tiền 90.000.000đ là tiền đền bù thửa đất trên cho bà L và anh N vì cho rằng nguồn gốc thửa đất trên là tài sản riêng của bố mẹ để ông cho ông vào khoảng năm 1987 để ông ổn định cuộc sống chứ không phải là tài sản chung của ông và bà L sau hôn nhân. Trong quá trình giải

quyết tại cấp phúc thẩm ông M có cung cấp 03 giấy xác nhận của bà C, bà H và ông V xác định nguồn gốc đất là của gia đình bố mẹ ông M, điều này không có cơ sở bởi lẽ thửa đất đang tranh chấp từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phùng Văn M, ông M không có thắc mắc hay khiếu nại gì. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không thể hiện đây là tài sản mà bố mẹ để ông tặng cho riêng ông. Từ năm 2000 khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông đã ghi cả thửa đất này, nhưng ông M không thắc mắc và yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền tách riêng thửa đất này ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông. Sau khi ông M và bà L kết hôn, ông bà vẫn canh tác thửa đất này. Đến năm 2016 khi bà L và ông M ly hôn, ông M cũng không có ý kiến thắc mắc gì về thửa đất này. Tại phiên tòa ông M không xuất trình được tài liệu gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Tại các biên bản xác minh ngày 13/8/2020 và biên bản xác minh ngày 09/7/2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T đều thể hiện thửa đất bà L yêu cầu chia tài sản sau ly hôn là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 20 có diện tích 620,3m² thuộc khu Trần Xi măng thị trấn T nhà nước thu hồi và đã được nhận tiền bồi thường (Ông M là người nhận) làm 2 đợt, đợt 1 có số tiền: 91.490.200đ, đợt 2 có số tiền: 82.458.700đ, tổng cộng 02 đợt số tiền là 173.948.900đ (Trong đó: Bồi thường đất các loại là 37.739.100đ; bồi thường cây trồng vật nuôi: 2.882.500đ; hỗ trợ: 132.086.700đ; thưởng do bàn giao mặt bằng đúng tiến độ: 1.240.600đ). Ngày 06/12/2019 bà L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh M phải trả cho bà số tiền đã được bồi thường thửa đất lúa nêu trên với số tiền là 90.000.000đ. Xét về nguồn gốc đất là của bố mẹ anh M cho khi ông, bà kết hôn để canh tác. Xác định đây là tài sản chung của ông M, bà L trong thời kỳ hôn nhân, ông bà đã canh tác trên thửa đất này từ khi kết hôn cho đến khi ly hôn. Như vậy, bà L từ khi kết hôn đã cùng ông M canh tác, duy trì và hưởng hoa lợi trên thửa đất nêu trên, hơn nữa bà L yêu cầu chia 90.000.000đ trên tổng số tiền 173.948.900đ mà ông M đã được nhận bồi thường. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông M phải thanh toán cho bà Trịnh Thị Thu L 30.000.000đ và Phùng Hoài N 30.000.000đ là phù hợp. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Phùng Văn M thuộc trường hợp được miễn án phí quy định.

Án phí Dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bà Trịnh Thị Thu L phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Nhưng xác nhận bà L đã nộp 300.000đ là không đúng. Thực tế bà L đã nộp 1.125.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002060 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án huyện T. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại số án phí bà L đã nộp và nghĩa vụ chịu án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Văn M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS - ST ngày 27/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 212, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 28, Điều 147, Điều 266, Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Thu L về việc “ Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn” đối với số tiền bồi thường là 90.000.000đ do thu hồi thửa đất lúa số 85 tờ bản đồ số 20 diện tích 620,3m² thuộc khu Trần xi măng thị trấn T theo quy định pháp luật.

Buộc ông Phùng Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị Thu L và anh Phùng Hoài N tiền đền bù do thu hồi đất.

Kỷ phần: Bà Trịnh Thị Thu L 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

Anh Phùng Hoài N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người bị yêu cầu còn phải trả cho người yêu cầu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: + Bà Trịnh Thị Thu L phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà L đã nộp 1.125.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002060 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án huyện T. Bà Trịnh Thị Thu L còn phải nộp 375.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Phùng Hoài N phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí Dân sự phúc thẩm: Ông Phùng Văn M không phải chịu án Dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phùng Văn M 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm theo biên lai số 002122 ngày 12/5/2020 tại Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh P.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TDS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Huyền